**ÔN KT THI LẠI HKII (18-19)**

**ĐỊA 11**

**TRUNG QUỐC**

**TIẾT 1 : tự nhiên**

**I. Vị trí địa lí và lãnh thổ**

- Đất nước có diện tích rộng lớn (thứ 4 thế giới), nằm trong khu vực Trung – Đông Á.

- Giới hạn lãnh thổ:

+ Kéo dài từ 200 B đến 530 B, 730 Đ đến 1350 Đ.

+ Tiếp giáp 14 quốc gia.

+ Bờ biển kéo dài từ bắc → nam (9000km), mở rộng ra Thái Bình Dương.

- Có 22 tỉnh, 5 khu tự trị, 4 thành phố trực thuộc TW.

⇒ Thiên nhiên đa dạng, dễ mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực và thế giới.

**II. Điều kiện tự nhiên**

Tự nhiên đa dạng có sự phân hoá giữa Đông Tây của lãnh thổ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***MIỀN ĐÔNG*** | ***MIÊN TÂY*** |
| Vị trí, diện tích lãnh thỗ | Trải dài từ miền duyên hải đến đất liền, đến kinh tuyến 1050 Đ, chiếm 50% S lãnh thổ. | 730 Đ đến 1050Đ |
| Địa hình | Đồng bằng ven biển, đồi thấp phía tây. | Núi cao, cao nguyên, bồn địa. |
| Thỗ nhưỡng | Đất phù sa màu mỡ → trồng lương thực | Đất núi cao, ít có giá trị trồng lương thực, thích hợp phát triển đồng cỏ, trồng rừng. |
| Khí hậu | - Phía Bắc ôn đới gió mùa.  - Phía Nam cận nhiệt đới gió mùa. | Ôn đới lục địa khắc nghiệt , khí hậu núi cao. |
| Sông ngòi | Hạ lưu sông lớn (Trường Giang, Hoàng Hà) → có giá trị về kinh tế song cũng nhiều thiên tai. | Đầu nguồn của các con sông lớn chảy về phía Đông.  Sông nhỏ, dòng chảy tạm thời. |
| Khoáng sản | Giàu khoáng sản kim loại màu. | Dầu khí, than, sắt. |
| Đánh giá | **- Thuận lợi:**     + Phát triển nông nghiệp. cây ôn đới và cận đới     + Công nghiệp khai khoáng.     + Giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút dân cư phát triển kinh tế - xã hội.  + Phát triển giao thông vận tải biển. **- Khó khăn:** lũ lụt.. | **- Thuận lợi:**     + Lâm nghiệp     + Đồng cỏ phát triển chăn nuôi.     + Thủy điện.     + CN khai khoáng.  **- Khó khăn:**     + Khô hạn, khắc nghiệt. hoang mạc hóa.  + Đất cằn cỗi, địa hình hiểm trở.  + Phát triển giao thông vận tải lên miền Tây khó khăn… |

**III. Dân cư và xã hội**

**1. Dân cư**

- Đông dân nhất thế giới: 1/5 dân số thế giới, với trên 50 dân tộc.

- Đô thị hoá: 37% dân thành thị (2005), các thành phố lớn tập trung chủ yếu ở phía đông. Càng về sau tốc độ đô thị hoá càng cao.

- Phân bố: rất không đều, chủ yếu ở phía đông, thưa thớt ở phía tây.

- Dân số trẻ → có xu hướng ổn định nhờ thực hiện chính sách dân số rất triệt để: mỗi gia đình chỉ có 1 con.

→ Khó khăn: giải quyết lao động, tư tưởng trọng nam khinh nữ…

**2. Xã hội**

- Chú ý quan tâm phát triển giáo dục (90% DS biết chữ - 2005), nâng cao chất lượng lao động.

- Là một trong những vùng văn minh sớm, nơi có nhiều phát minh quan trọng (la bàn, giấy, in…).

- Truyền thống: lao động cần cù, sáng tạo…

**TIẾT 2 : KINH TẾ**

**I. Khái quát**

**1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới:**Trung bình đạt trên 8%.

**2. Cơ cấu kinh tế thay đổi rõ rệt:** Tỉ trọng nông lâm, ngư nghiệp giảm, tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng.

**3. Là một nước xuất siêu thứ 3 thế giới:** Giá trị xuất khẩu 266 tỉ đô la, nhập khẩu 243 tỉ đô la.

**4. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) cao:** Thứ 7 thế giới.

**5. Thu nhập bình quân tăng:** Tăng, năm 2004: 1269 USD.

**II. Các ngành kinh tế**

**1. Công nghiệp**

**a. Thuận lợi:** Khoáng sản phong phú, nguồn lao động dồi dào, tình độ KH – KT cao.

**b. Đường lối phát triển:**

- Thay đổi cơ chế quản lý: Các nhà máy được chủ động lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ.

- Thực hiện chính sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Hiện đại hoá trang thiết bị sản xuất công nghiệp, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ.

- Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp hợp lí.

**c. Quá trình công nghiệp hoá:**

- Cơ cấu ngành công nghiệp có sự thay đổi mạnh mẽ:

+ Giai đoạn đầu: Phát triển công nghiệp nhẹ.

+ Giai đoạn giữa: Phát triển các ngành công nghiệp nặng truyền thống như luyện kim, hoá chất.

+ Từ năm 1994: Phát triển các ngành công nghiệp hiện đại: điện tử, hoá dầu, sản xuất ô tô.

- Sản lượng nhiều ngành công nghiệp đứng đầu thế giới như: than, xi măng, thép, phân bón, sản xuất điện…

**d. Phân bố:**

Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở miền Đông và đang mở rộng sang phía Tây.

**2. Nông nghiệp**

**a.Thuận lợi:**

- Tự nhiên: Đất đai sản xuất nông nghiệp không nhiều so với số dân đông (95 triệu ha) nhưng đất màu mỡ. Khí hậu đa dạng. Nguồn nước dồi dào...

- Kinh tế - xã hội: Lao động dồi dào. Chính sách phát triển nông nghiệp của Nhà nước hợp lí. Cơ sở hạ tầng. KHKT…

**b. Chính sách phát triển nông nghiệp:**

- Giao quyền sử dụng đất và khoán sản phẩm cho nông dân.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn: đường giao thông, hệ thống thuỷ lợi.

- Áp dụng KHKT vào sản xuất nông nghiệp, sử dụng giống mới, máy móc thiết bị hiện đại.

- Nhà nước giảm thuế, tăng giá nông sản, tổ chức dịch vụ nông nghiệp…

**c. Thành tựu:**

- Giá trị sản lượng nông nghiệp tăng trung bình

4 – 6%/ năm.

- Một số nông phẩm có sản lượng đứng hàng đầu thế giới và ngày càng tăng.

- Cơ cấu cây trồng thay đổi: Ngành trồng trọt chiếm ưu thế. Sản phẩm đa dạng. Giảm tỉ lệ diện tích cây lương thực, tăng tỉ lệ diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả.

d. Phân bố:

**ĐÔNG NAM Á**

TIẾT 1 : TỰ NHIÊN, DÂN CƯ

**I. Tự nhiên**

**1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**

**a. Đặc điểm:**

- Nằm ở phía Đông Nam châu Á, tiếp giáp Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

- 28,50 B - 100 N

- DT: 4,5 triệu km2, 11 quốc gia.

- Chia 2 bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.

- Nằm trong khu vực nội chí tuyến.

- Tiếp giáp với hai nền văn minh lớn: Trung Quốc và Ấn Độ.

**b. Ý nghĩa:**

- Cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.

- Tạo nên sản phẩm nông nghiệp đa dạng.

- Giao lưu, phát triển tổng hợp kinh tế biển.

- Tạo nên nền văn hoá đa dạng.

**2. Đặc điểm tự nhiên**

**a. Đông Nam Á lục địa:**

- Địa hình: bị chia cắt mạnh, hướng TB-ĐN hoặc B-N, nhiều đồng bằng lớn. Đất đai màu mỡ.

- Khí hậu: nhiệt đới gió mùa.

- Sông ngòi: nhiều sông lớn.

- Rừng: nhiệt đới ẩm.

- Khoáng sản: than đá, sắt, thiếc, dầu khí.

- đương bờ biển dài

**b. Đông Nam Á biển đảo:**

- Địa hình: nhiều đồi núi, núi lửa, ít đồng bằng lớn, nhưng mà mỡ

- Khí hậu: nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo.

- Sông ngòi: ít sông , ngắn, dốc

- Rừng: xích đạo ẩm.

- Khoáng sản: dầu mỏ, than đá, đồng, thiếc...

- Vùng biển rộng lớn: Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương.

**3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á**

**a. Thuận lợi:**

- Khí hậu nóng ẩm, hệ đất phong phú, sông ngòi dày đặc, thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

- Biển: (trừ Lào) phát triển GTVT, ngư nghiệp, du lịch...

- Khoáng sản đa dạng thuận lợi phát triển công nghiệp.

- Diện tích rừng xích đạo và rừng nhiệt đới ẩm lớn => phát triển lâm nghiệp

- điều kiện tự nhiên => phát triển du lịch

**b. Khó khăn:**

- Phát triển giao thông vận tải theo hướng Đông-Tây.

- Thiên tai: động đất, núi lửa, sóng thần, bão, lũ lụt, sóng thần…

- Suy giảm rừng, xói mòn đất…

- Hạn chế tiềm năng khai thác.

**c. Biện pháp:**

- Khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên.

- Phòng chống, khắc phục thiên tai.

**II. Dân cư và xã hội**

**1. Đặc điểm:**

**a. Dân cư**

- Số dân đông, mật độ dân số cao (124 người/ km2 - thế giới 48 người/ km2 – 2005).

- Dân số trẻ, số dân trong độ tuổi lao động cao (trên 50%).

- Tỉ suất gia tăng tự nhiên còn cao nhưng đang suy giảm.

- Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng trình độ còn hạn chế

- Phân bố dân cư không đều: tập trung ở đồng bằng, ven biển, vùng đất đỏ.

**b. Dân tộc**

- Đa dân tộc.

- Một số dân tộc phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia.

**c. Tôn giáo**

- Đa tôn giáo. Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa và tôn giáo lớn.

- Văn hoá đa dạng, Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng.

**2.Tác động của dân cư và xã hội:**

**a. Thuận lợi:**

- Nguồn lao động dồi dào. nhưng trình độ còn hạn chế => ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- dân số đông thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Hợp tác cùng phát triển.

**b. Khó khăn:**

- Trình độ lao động thấp.

- Việc làm, chất lượng cuộc sống chưa cao.

- Một số dân tộc phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia => Quản lí, ổn định chính trị, xã hội phức tạp.

**TIẾT 2 : KINH TẾ**

**I. Cơ cấu kinh tế**

- Cơ cấu kin tế có sự chuyển dịch theo hướng:

+ GDP khu vực I giảm rõ rệt.

+ GDP khu vực II tăng mạnh.

+ GDP khu vực III tăng ở tất cả các nước.

→ Thể hiện chuyển đổi từ nền kinh tế thuần nông lạc hậu sang nền kinh tế có nền công nghiệp và dịch vụ phát triển.

- Mỗi nước trong khu vực có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế khác nhau.

- Việt Nam thể hiện rõ rệt nhất tốc độ chuyển dịch ở cả ba khu vực.

**II. Công nghiệp**

- Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại nhằm phục vụ cho xuất khẩu.

- Phát triển theo hướng tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài, hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kĩ thuật cho người lao động, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu => tích lũy vốn, công nghệ và thị trường.

- Cơ cấu: đang chú trọng vào các ngành công nghiệp hiện đại.

- Cơ cấu gồm các ngành:

      + Sản xuất và lắp ráp ô tô, thiết bị điện tử, CN điện

      + Khai thác khoáng sản: dầu khí, than, …

      + Dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, … => Xuất khẩu.

**III. Dịch vụ**

- Có xu hướng phát triển mạnh dựa trên nhiều thuận lợi về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, văn hoá đa dạng…

- Hướng phát triển:

+ Phát triển cơ sở hạ tầng, Giao thông vận tải được mở rộng và tăng thêm.

+ Thông tin liên lạc cải thiện và nâng cấp.

+ Hệ thống ngân hàng và tín dụng được phát triển và hiện đại.

+ Phát triển du lịch.

+ Xuất hiện nhiều ngành mới làm cho lao động trong khu vực dịch vụ tăng khá nhanh.

**IV. Nông nghiệp**

**1. Trồng lúa nước**

- Có nhiều điều kiện thuận lợi: tự nhiên, KT-XH, lịch sử.

- Khu vực đã cơ bản giải quyết được vấn đề lương thực.

- Sản lượng lương thực ngày càng tăng nhưng tỉ lệ tăng trưởng dân số cũng tăng và diện tích gieo trồng ngày càng bị thu hẹp.

- Vấn đề an ninh lương thực vẫn cần được đặt ra.

- Phân bố: Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a.

**2. Trồng cây công nghiệp**

- Có nhiều điều kiện thuận lợi: TN, KT-XH

- Cây công nghiệp đa dạng, cung cấp 75% sản cao su, 20% sản lượng cà phê, 46% sản lượng hồ tiêu cho thế giới.

- Việt Nam là nước xuất khẩu hồ tiêu nhiều nhất thế giới.

- Phân bố: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Phi-líp-pin.

**3. Chăn nuôi và thuỷ sản**

- Điều kiện: đồng cỏ, SX lương thực phát triển, diện tích mặt nước lớn, lao động dồi dào...

- Chăn nuôi: cơ cấu đa dạng, số lượng đàn gia súc lớn nhưng chưa trở thành ngành chính.

- Thuỷ sản: ngành truyền thống. Sản lượng liên tục tăng.

- Những nước phát triển mạnh: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Việt Nam.